CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Chơn Thành, ngày 18 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO
Về việc giải trình Báo cáo tài chính quý II/2025

Kính gửi:
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Báo cáo tài chính quý II/2025 có Lợi nhuận sau thuế TNDN: Lãi +4.226.917.630 đồng, tăng +156,92%, chênh lệch tăng +11.653.544.964 đồng so với Báo cáo cùng kỳ năm 2024 Lỗ -7.426.627.334 đồng. Nguyên nhân do:

1. Lợi nhuận hoạt động SXKD mủ cao su tăng +4.344.934.346 đồng do: Doanh thu mủ cao su giảm -42.853.127.055 đồng và Giá vốn bán mủ cao su giảm -47.198.061.401 đồng, do chủ yếu giá bán giảm và giá thành mủ cao su giảm.

2. Lợi nhuận hoạt động tài chính tăng +4.929.204.278 đồng do: Doanh thu tài chính tăng +5.491.169.895 đồng và Chi phí tài chính tăng +561.965.617 đồng, do chủ yếu tăng lãi tiền gửi tiền cho vay và tăng chi phí tài chính khác.

3. Chi phí bán hàng giảm -32.156.810 đồng do chủ yếu giảm tiền thuê nhân công bốc xếp và chi phí thuê vận chuyển mủ cao su đi tiêu thụ.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng +1.049.314.963 đồng do: Chi phí nhân viên quản lý tăng +1.475.437.759 đồng do tăng quỹ tiền lương phải trả người lao động, Chi phí khấu hao TSCĐ tăng +33.277.500 đồng do tăng một số TSCĐ, Chi phí dự phòng thôi việc tăng +10.596.946 đồng do tăng trích lập dự phòng thôi việc, Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác giảm -469.997.242 đồng do giảm chi phí dịch vụ mua ngoài và một số chi phí bằng tiền khác.

5. Lợi nhuận hoạt động khác tăng +3.449.666.499 đồng do: Thu nhập hoạt động khác giảm -1.634.151.682 đồng và Chi phí hoạt động khác giảm -5.083.818.181 đồng, do chủ yếu giảm thu nhập thanh lý nhượng bán tài sản và thu nhập khác và giảm chi phí thanh lý nhượng bán tài sản và chi phí khác.

6. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng +51.905.529 đồng do trong kỳ phát sinh tăng thu nhập tính thuế TNDN.

7. Chi phí thuế TNDN hoãn lại tăng +1.196.477 đồng do trong kỳ phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

* Tổng hợp chênh lệch tăng +11.653.544.964 đồng bao gồm: mục 1 + mục 2 - mục 3 - mục 4 + mục 5 - mục 6 - mục 7./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, KTTC.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:3800100464-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ TX.CHƠN THÀNH-T.BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Đông Dần

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Chơn Thành, ngày 19 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

- Mã chứng khoán: SBR
- Địa chỉ: ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại liên hệ: 0271.3640502 Fax: 0271.3667260
- Email: kttc.cssb@gmail.com Website: Caosusongbe.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/7/2025 tại đường dẫn: http//www.caosusongbe.vn

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Quang Vinh

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Quý 2/2025
- Văn bản giải trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Địa chỉ: Đường ĐT751, Tổ 8, Khu phố Minh Thành 3,
Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 02713 640502, Fax: 02713 667260
Mã số thuế: 3800 100 464

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2025

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B01a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối 30/06/2025	Số đầu 01/01/2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**526.550.420.215**	**535.897.339.775**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**13.274.033.637**	**69.987.341.020**
1. Tiền	111	V.01	13.274.033.637	9.987.341.020
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	0	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**460.000.000.000**	**372.803.692.692**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	460.000.000.000	372.803.692.692
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24.834.630.257**	**40.442.325.024**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	1.136.349.140	15.733.800.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.02d	0	10.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	26.427.522.117	14.708.525.024
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.729.241.000)	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**28.421.729.930**	**52.594.881.000**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	28.421.729.930	52.594.881.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20.026.391**	**69.100.039**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08a	20.026.391	69.100.039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.09a	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.09a	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**489.717.422.654**	**506.823.153.771**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.02d		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	5.000.000.000	5.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.04c	0	0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	**220**		**276.912.139.910**	**295.221.014.380**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		276.912.139.910	295.221.014.380
Nguyên giá	222	V.07	506.237.604.242	506.237.604.242
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	V.07	(229.325.464.332)	(211.016.589.862)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**35.212.782.767**	**32.134.463.708**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06b	35.212.782.767	32.134.463.708
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**22.000.000.000**	**22.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02b	22.000.000.000	22.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**150.592.499.977**	**152.467.675.683**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08b	150.144.612.758	151.987.638.268
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09b	447.887.219	480.037.415
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.016.267.842.869**	**1.042.720.493.546**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối 30/06/2025**	**Số đầu 01/01/2025**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**175.727.462.571**	**228.758.573.546**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**175.727.462.571**	**228.758.573.546**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	7.597.366.241	2.369.712.827
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11a	768.993.750	298.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	18.639.346.882	29.426.813.340
4. Phải trả người lao động	314	V.13a	10.508.302.398	41.321.728.852
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	75.000.000	125.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	250.000.000	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	3.560.929.163	6.777.598.908
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18a	2.260.436.095	2.400.187.075

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18f	132.067.088.042	146.039.532.544
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.11b	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15b	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**840.540.380.298**	**813.961.920.000**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**840.540.380.298**	**813.961.920.000**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20a	813.961.920.000	813.961.920.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.20b	813.961.920.000	813.961.920.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20f	0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.578.460.298	0
LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	V.20a	0	0
LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	V.20a	26.578.460.298	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.016.267.842.869**	**1.042.720.493.546**

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Huỳnh Quang Vĩnh	Huỳnh Quang Vĩnh	Nguyễn Đông Dần

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B02a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2025 **Đơn vị tính : đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến quý II	
			2025	2024	2025	2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	19.371.358.050	62.224.485.105	119.850.992.422	75.429.749.610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		19.371.358.050	62.224.485.105	119.850.992.422	75.429.749.610
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	19.840.807.343	67.038.868.744	90.679.982.368	78.273.715.742
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(469.449.293)	(4.814.383.639)	29.171.010.054	(2.843.966.132)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	15.215.680.459	9.724.510.564	15.520.087.766	13.156.612.079
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2.475.865.119	1.913.899.502	2.870.655.224	2.287.809.651
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.05	9.369.863	0	9.369.863	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08a	0	32.156.810	66.465.000	43.881.810
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08b	8.305.164.246	7.255.849.283	9.845.496.697	10.464.945.729
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.965.201.801	(4.291.778.670)	31.908.480.899	(2.483.991.243)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	97.592.500	1.731.744.182	97.592.500	1.731.744.182
12. Chi phí khác	32	VI.07	123.127.421	5.206.945.602	124.127.421	5.222.107.602
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(25.534.921)	(3.475.201.420)	(26.534.921)	(3.490.363.420)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.939.666.880	(7.766.980.090)	31.881.945.978	(5.974.354.663)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	(306.619.556)	(358.525.085)	5.271.335.484	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	19.368.806	18.172.329	32.150.196	18.172.329
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.226.917.630	(7.426.627.334)	26.578.460.298	(5.992.526.992)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	52	(91)	327	(74)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.12	52	(91)	327	(74)

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Huỳnh Quang Vinh	Huỳnh Quang Vinh	Nguyễn Đông Dần

M.S.D.N:3800100464-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ TX.CHƠN THÀNH-T.BÌNH PHƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B03a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II/2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (+)	01		140.551.299.032	104.387.224.312
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (-)	02		(9.376.548.077)	(15.489.792.755)
3. Tiền chi trả cho người lao động (-)	03		(54.902.705.127)	(52.883.833.578)
4. Tiền lãi vay đã trả (-)	04		(9.369.863)	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (-)	05	V.12	(9.234.902.757)	(12.106.088.639)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (+)	06		5.366.227.820	7.323.664.781
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (-)	07		(47.490.708.363)	(52.881.979.472)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**24.903.292.665**	**(21.650.805.351)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (-)	21		(1.770.843.613)	(1.906.654.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (+)	22		0	1.699.023.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (-)	23	V.02b	(210.000.000.000)	(70.551.691.691)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (+)	24	V.02b	132.803.692.692	60.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (-)	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (+)	26	V.04b	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (+)	27	V.04a	10.071.352.766	8.267.831.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(68.895.798.155)**	**(2.491.492.028)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (+)	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành (-)	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay (+)	33	V.10	10.000.000.000	0
4. Tiền trả nợ gốc vay (-)	34	V.10	(10.000.000.000)	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (-)	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (-)	36	V.12-V.14	(12.720.801.893)	(17.861.989.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(12.720.801.893)**	**(17.861.989.460)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(56.713.307.383)**	**(42.004.286.839)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.01**	**69.987.341.020**	**188.022.210.126**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**0**	**0**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**V.01**	**13.274.033.637**	**146.017.923.287**

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Huỳnh Quang Vinh	Huỳnh Quang Vinh	Nguyễn Đông Dần

M.S.D.N:3800100464-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ * TX.CHƠN THÀNH-T.BÌNH PHƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
01. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần - Nhà nước sở hữu 65% vốn điều lệ.
02. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất nông nghiệp.
03. Ngành nghề kinh doanh:

(1) Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính); (2) Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129); (3) Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119); (4) Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013);(5) Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669); (6) Sản xuất điện (chi tiết: điện năng lượng mặt trời - mã ngành 3511); (7) Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: sân golf - mã ngành 9311); (8) Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư và khu đô thị; kinh doanh bất động sản - mã ngành 6810); (9) Xây dựng nhà không để ở (mã ngành 4102); (10) Xây dựng công trình đường bộ (mã ngành 4212); (11) Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn - mã ngành 4752); (12) Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: tư vấn lập quy hoạch chi tiết; lập, thẩm định dự án đầu tư; thiết kế các công trình điện trung, hạ thế và biến áp từ 35 KV trở xuống; thiết kế hệ thống chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 7110); (13) Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810); (14) Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: xử lý nước thải - mã ngành 3700); (15) Thu gom rác thải không độc hại (chi tiết: thu gom rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3811); (16) Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chi tiết: xử lý rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3821); (17) Lắp đặt hệ thống điện (mã ngành 4321); (18) Xây dựng công trình điện (mã ngành 4221); (19) Xây dựng công trình cấp, thoát nước (mã ngành 4222); (20) Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (mã ngành 0118); (21) Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghệp - mã ngành 4299); (22) Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (mã ngành 2392); (23) Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (mã ngành 2395); (24) Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan -mã ngành 4661); (25) Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145); (26) Chăn nuôi gia cầm (chi tiết: chăn nuôi gà - mã ngành 0146); (27) Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - mã ngành 4933); (28) Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác - mã ngành 5210); (29) Đại lý du lịch (mã ngành 7911); (30) Điều hành tua du lịch (mã ngành 7912); (31) Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (mã ngành 7990); (32) Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (mã ngành 1610); (33) Sản xuất đồ gỗ xây dựng (mã ngành 1622); (34) Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (mã ngành 1629); (35) Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (mã ngành 3100); (36) Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mã ngành 4649); (37) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (mã ngành 4659); (38) Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mã ngành 4663); (39) Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (mã ngành 8299).

04. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

05. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Công ty hoạt động theo: Luật doanh nghiệp ngày 17/06/2020; Luật chứng khoán ngày 26/11/2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành mộtsố điều của Luật chứng khoán; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTCngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Quyết định số 34/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 04/07/2022 của Hội đồng quản trị về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cao su Sông Bé.

Số liệu kế toán tại ngày 01/01/2025 được điều chỉnh theo: Báo cáo kiểm toán độc lập số 2226/25/BCKT/AUD-VVALUES ngày 27/03/2025 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt; Biên bản kiểm toán nhà nước ngày 13/05/2024 và Thông báo KTNN số 208/TB-KVXIII ngày 05/07/2024 Kiểm toán nhà nước về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 Công ty cổ phần cao su Sông Bé; Công văn số 4735/UBND-TH ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh về việc ý kiến về kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển năm 2025 của Công ty cổ phần cao su Sông Bé; Công văn số 754/UBND-KGVX ngày 19/02/2025 của UBND tỉnh về việc tiếp nhận quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 và kế hoạch lao động, tiền lương năm 2025 của Công ty cổ phần cao su Sông Bé; Công văn số 1641/UBND-TH ngày 15/04/2025 của UBND tỉnh về việc ý kiến về phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, mức cổ tức, báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty cổ phần cao su Sông Bé.

06. Cấu trúc Công ty:

Danh sách các công ty con: Không có.

Danh sách các công ty liên doanh: Không có.

Danh sách các công ty liên kết: Không có.

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Nông trường nghĩa trung (NT), Nông trường lộc thạnh (LT), Nông trường bù đốp (BD), Nhà máy chế biến mủ cao su (NM), Phòng quản lý chất lượng (CL).

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Thông tin trên Báo cáo tài chính được so sánh kỳ này với cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định, hướng dẫn của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành doanh nghiệp đang áp dụng.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung-chương trình kế toán trên máy vi tính theo quy định.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (doanh nghiệp hoạt động liên tục)

01. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Không có

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Không có

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền:

Lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đang vay tại các ngân hàng thương mại.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được chuyển đổi ra đồng tiền Việt Nam căn cứ vào tỷ giá mua của ngân hàng Agribank chi nhánh Tân Thành, ngân hàng Sacombamk chi nhánh Chơn Thành tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh: Không có.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến dưới ba tháng; Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên ba tháng đến dưới một năm; Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên một năm. Giá trị ghi sổ là giá gốc. Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được là hợp đồng tiền gửi. Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản cho vay: Không có.

Đầu tư vào công ty con: Không có.

Đầu tư vào công ty liên doanh: Không có.

Đầu tư vào công ty liên kết: Không có.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Mua trái phiếu dài hạn ngân hàng Agribank số tiền 22 tỷ kỳ hạn 8 năm, tiền gốc trái phiếu trả vào năm thứ 8, tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu của Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank cộng với biên độ 1,2%->1,3%/năm.

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có.

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ phải thu.

Phân loại các khoản nợ phải thu: Phải thu khách hàng; Phải thu khác; Phải thu tạm ứng nội bộ.

Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ phải thu.

Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Không có.

Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Có trích lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng hoá thành phẩm mủ cao su tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng hóa thành phẩm mủ cao su tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có.

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình: Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.

Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Bộ Tài chính: Máy móc, thiết bị động lực (nhóm A) từ 6 đến 15 năm; Máy móc, thiết bị công tác (nhóm B) từ 6 đến 15 năm; Thiết bị và phương tiện vận tải (nhóm D) từ 6 đến 10 năm; Dụng cụ quản lý (nhóm E) từ 3 đến 8 năm; Nhà cửa, vật kiến trúc (nhóm G) từ 6 đến 25 năm.

Khấu hao của vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm: Năm 01 = 2,5%; Năm 02 = 2,8%; Năm 03 = 3,5%; Năm 04 = 4,4%; Năm 05 = 4,8%; Năm 06 = 5,4%; Năm 07 = 5,4%; Năm 08 = 5,1%; Năm 09 = 5,1%; Năm 10 = 5,0%; Năm 11 = 7,0%; Năm 12 = 6,6%; Năm 13 = 6,2%; Năm 14 = 5,9%; Năm 15 = 5,5%; Năm 16 = 5,4%; Năm 17 = 5,0%; Năm 18 = 5,0%; Năm 19 = 5,2%; Năm 20 = 5,2% và được trích cho đến hết.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Không có.
Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình: Không có.
Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư: Không có.

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC):

Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) đầu tư trồng chuối chuyên canh cấy mô ứng dụng công nghệ cao với Công ty TNHH thương mại và dịch vụ phát triển Đông Bắc. Thời gian thực hiện BCC 10 năm từ ngày ký Hợp đồng 15/09/2019. Công ty sử dụng tài sản hạ tầng giao thông, sân bãi, hàng rào và diện tích 269,91566 ha tại Nông trường nha bích, để hợp tác với Công ty Đông Bắc trồng chuối cấy mô theo hình thức liên kết đầu tư không hình thành pháp nhân mới. Công ty Đông Bắc chịu trách nhiệm kiểm soát hoàn toàn BCC, sổ sách và báo cáo kế toán, kê khai và nộp thuế. Hàng năm, Công ty được phân chia lợi nhuận sau thuế TNDN theo Biên bản xác nhận phân chia lợi nhuận cuối mỗi năm của 2 bên.

Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) đầu tư sản xuất chế biên gỗ với Công ty cổ phần sản xuất thương mại chế biến gỗ Quang Trung. Thời gian thực hiện BCC từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2046. Công ty sử dụng tài sản hạ tầng giao thông, nhà xưởng, sân bãi, hàng rào, đường điện và diện tích 7,20377ha tại Nhà máy tham rớt (Bình Dương), để hợp tác với Công ty Quang Trung sản xuất chế biến gỗ theo hình thức liên kết đầu tư không hình thành pháp nhân mới. Công ty Quang Trung chịu trách nhiệm kiểm soát hoàn toàn BCC, sổ sách và báo cáo kế toán, kê khai và nộp thuế. Hàng năm, Công ty được phân chia lợi nhuận sau thuế TNDN theo Biên bản xác nhận phân chia lợi nhuận cuối mỗi năm của 2 bên.

Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty TNHH Biomass CMC. Thời gian thực hiện BCC từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2033. Công ty sử dụng tài sản: Khu đất xưởng đũa Nghĩa Trung từ cổng vào đến sân bê tông nhựa diện tích 7.328,00m2; Cổng ra vào; Hàng rào hiện hữu bao quanh khu đất; Nhà kho; Sân bãi bê tông; 06 Phòng nhà tập thể và nhà vệ sinh; 01 Giếng khoan cung cấp nước; Hệ thống đường dây điện hạ thế 3 pha, để hợp tác với Công ty Biomass CMC sản xuất và cung cấp nguyên liệu dăm củi, theo hình thức liên kết đầu tư không hình thành pháp nhân mới. Công ty Biomass CMC chịu trách nhiệm kiểm soát hoàn toàn BCC, sổ sách và báo cáo kế toán, kê khai và nộp thuế. Hàng năm, Công ty được phân chia lợi nhuận sau thuế TNDN theo Biên bản xác nhận phân chia lợi nhuận cuối mỗi năm của 2 bên.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Không có.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước: Phản ánh chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoặc niên độ kế toán sau.

Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn công cụ và dụng cụ phục vụ cho sản xuất và văn phòng phân bổ không quá 12 tháng; Chi phí trả trước dài hạn sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất phân bổ không quá 24 tháng.

Phương pháp và thời gian phân bổ tiền thuê đất trả trước một lần: theo thời hạn Giấy chứng nhận QSD đất.

Phương pháp thời gian phân bổ lợi thế thương mại lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa nghị định 140: 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Phân loại nợ phải trả: Nợ ngắn hạn từ một năm trở xuống. Nợ dài hạn trên một năm trở lên.

Theo dõi nợ phải trả với từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo theo nguyên tệ.

Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Lập dự phòng nợ phải trả: Không có.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Không có.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh; chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được ghi nhận vào giá trị của tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận khi chắc chắn về khoản chi phí chưa chi trong kỳ nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, khoản chi phí này sẽ được chi trong niên độ kế toán sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không có.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Thặng dư vốn cổ phần: Không có. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi: Không có.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày lập bảng cân đối kế toán ở thời điểm cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Điều 8 Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ; Điều 18 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; Điều 73 Quyết định số 34/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 04/07/2022 của Hội đồng quản trị về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cao su Sông Bé.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác". Các phương pháp sử dụng để ghi nhận doanh thu sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sảnphẩm hoặc hànghóa cho người mua.
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng". Các phương pháp sử dụng để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo số tiền thu được và số tiền tạm xác nhận của chủ đầu tư do công trình chưa được nghiệm thu và quyết toán: Không có.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi: có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: Được ghi nhận các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu: Không có.

Tuân thủ chuẩn mực kế toán"các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm"để điều chỉnh doanh thu

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán:

Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán: Không có.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo: Được ghi nhận đầy đủ.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: Được ghi nhận đầy đủ.

Các khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành: 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không có.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (đơn vị tính: đồng)

01. Tiền

	Số cuối 30/06/2025	Số đầu 01/01/2025
Tiền việt nam	172.990.568	5.415.916.337
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.101.043.069	4.571.424.683
Tiền gửi ngân hàng 3 tháng trở xuống	0	60.000.000.000
Cộng	**13.274.033.637**	**69.987.341.020**

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: Không có

	Số cuối 30/06/2025		Số đầu 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối 30/06/2025		Số đầu 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	**460.000.000.000**	**460.000.000.000**	**372.803.692.692**	**372.803.692.692**
Tiền gửi ngân hàng 6 tháng trở xuống	270.000.000.000	270.000.000.000	281.183.363.925	281.183.363.925
Tiền gửi ngân hàng 12 tháng trở xuống	190.000.000.000	190.000.000.000	91.620.328.767	91.620.328.767
Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
b2) Dài hạn	**22.000.000.000**	**22.000.000.000**	**22.000.000.000**	**22.000.000.000**
Trái phiếu mua có kỳ hạn Agribank	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng 12 tháng trở lên	0	0	0	0
Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
Cộng	**482.000.000.000**	**482.000.000.000**	**394.803.692.692**	**394.803.692.692**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Không có

	Số cuối 30/06/2025		Số đầu 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

d) Phải thu về cho vay ngắn hạn khách hàng

	Số cuối 30/06/2025		Số đầu 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Cty TNHH TMDVPT đông bắc	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**0**	**0**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối 30/06/2025		Số đầu 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**1.136.349.140**	**0**	**15.733.800.000**	**0**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.136.349.140	0	15.733.800.000	0
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	*0*	*0*	*0*	*0*
Cty TNHH MTV Phạm Toàn	*1.136.349.140*	*0*	*0*	*0*
Cty TNHH MTV Phương Hậu	*0*	*0*	*0*	*0*
CN Cty TNHHMTV gỗ nông nghiệp (HĐ29)	*0*	*0*	*15.200.000.000*	*0*
CN Cty TNHHMTV gỗ nông nghiệp (HĐ30)	*0*	*0*	*533.800.000*	*0*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	0	0	0	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Phải thu dài hạn của khách hàng	0	0	0	0
Trả trước cho người bán dài hạn	0	0	0	0
Cộng	**1.136.349.140**	**0**	**15.733.800.000**	**0**

04. Phải thu khác

	Số cuối 30/06/2025		Số đầu 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**26.427.522.117**	**0**	**14.708.525.024**	**0**
Tiền tính trước dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	6.248.909.595	0	3.652.296.014	0
Tiền lợi nhuận sau thuế TNDN hợp đồng BCC	13.796.205.000	0	9.097.470.000	0
Tiền thuế TNCN, BHXH, BHYT, BHTN người lao động	0	0	1.100.000.000	0
Tạm ứng	6.382.407.522	0	858.759.010	0
b) Dài hạn	**5.000.000.000**	**0**	**5.000.000.000**	**0**
Tiền góp vốn hợp đồng BCC công ty đông bắc	5.000.000.000	0	5.000.000.000	0
c) Dự phòng phải thu khó đòi	**(2.729.241.000)**	**0**	**0**	**0**
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	(2.729.241.000)	0	0	0
Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn	0	0	0	0
Cộng	**28.698.281.117**	**0**	**19.708.525.024**	**0**

05. Hàng tồn kho

	Số cuối 30/06/2025		Số đầu 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu và vật liệu	0	0	0	0
Công cụ và dụng cụ	0	0	0	0
Thành phẩm mủ cao su SVR3L	28.421.729.930	0	52.594.881.000	0
Cộng	**28.421.729.930**	**0**	**52.594.881.000**	**0**

06. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: Không có

	Số cuối 30/06/2025		Số đầu 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu 01/01/2025	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối 30/06/2025
Vườn cây cao su KTCB nông trường bù đốp	2.481.242.331	381.717.936	0	2.862.960.267
Vườn cây keo lai KTCB nông trường bù đốp	725.396.186	377.000.000	0	1.102.396.186
Vườn cây cao su và cây keo lai KTCB lộc thạnh	19.929.334.966	149.657.687	0	20.078.992.653
Vườn cây cao su KTCB nông trường nghĩa trung	1.936.057.739	448.435.276	0	2.384.493.015
Vườn cây giá tỵ KTCB nông trường nghĩa trung	4.460.371.837	99.454.123	0	4.559.825.960
Vườn cây keo lai KTCB nông trường nghĩa trung	2.602.060.649	1.622.054.037	0	4.224.114.686
Công trình xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0
Cộng	**32.134.463.708**	**3.078.319.059**	**0**	**35.212.782.767**

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Cộng
a) Nguyên giá						
a1) Số dư đầu năm	114.742.974.462	33.085.016.568	23.809.197.313	0	334.600.415.899	506.237.604.242
a2) Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
Mua sắm trong năm		0	0			0
Đầu tư XDCB hoàn thành trong năm	0				0	0
Tăng khác trong năm						0
a3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)	0	0	0		0	0
Giảm khác trong năm (*)						0
a4) Số dư cuối năm	114.742.974.462	33.085.016.568	23.809.197.313	0	334.600.415.899	506.237.604.242
b) Giá trị hao mòn lũy kế						
b1) Số dư đầu năm	74.149.818.796	21.885.618.854	14.790.693.452	0	100.190.458.760	211.016.589.862
b2) Số tăng trong năm	6.655.926.006	2.067.813.540	735.293.480	0	8.849.841.444	18.308.874.470
Khấu hao trong năm	6.655.926.006	2.067.813.540	735.293.480		8.849.841.444	18.308.874.470
Tăng khác trong năm						0
b3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)	0	0	0		0	0
Giảm khác trong năm (*)						0
b4) Số dư cuối năm	80.805.744.802	23.953.432.394	15.525.986.932	0	109.040.300.204	229.325.464.332
c) Giá trị còn lại						
c1) Tại ngày đầu năm	40.593.155.666	11.199.397.714	9.018.503.861	0	234.409.957.139	295.221.014.380
c2) Tại ngày cuối năm	33.937.229.660	9.131.584.174	8.283.210.381	0	225.560.115.695	276.912.139.910

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có.
* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.
* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có.

08. Chi phí trả trước

	Số cuối 30/06/2025	Số đầu 01/01/2025
a) Ngắn hạn	**20.026.391**	**69.100.039**
Công cụ dụng cụ cho sản xuất và văn phòng	20.026.391	69.100.039
b) Dài hạn	**150.144.612.758**	**151.987.638.268**
Tiền thuê đất trả một lần nông trường bù đốp	149.275.488.811	151.180.511.485
Sửa chữa tài sản, nhà cửa, máy móc, thiết bị	869.123.947	807.126.783
Cộng	**150.164.639.149**	**152.056.738.307**

09. Tài sản khác	Số cuối 30/06/2025	Số đầu 01/01/2025
a) Ngắn hạn	**0**	**0**
Thuế GTGT được khấu trừ	0	0
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0	0
b) Dài hạn	**447.887.219**	**480.037.415**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	447.887.219	480.037.415
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0
Cộng	**447.887.219**	**480.037.415**

10. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu 01/01/2025		Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối 30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn từ 12 tháng trở xuống	**0**	**0**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**0**	**0**
Ngân hàng Namabank CN Chơn Thành	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng Agribank CN Tân Thành	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0
Ngân hàng Sacombank CN Chơn Thành	0	0	0	0	0	0
b) Vay dài hạn trên 12 tháng trở lên	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ngân hàng Namabank CN Chơn Thành	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng Agribank CN Tân Thành	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng Sacombank CN Chơn Thành	0	0	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**0**	**0**

11. Phải trả người bán	Số cuối 30/06/2025		Số đầu 01/01/2025	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	7.597.366.241	7.597.366.241	2.369.712.827	2.369.712.827
Phải trả ngắn hạn khách hàng khác	*1.116.511.816*	*1.116.511.816*	*947.745.928*	*947.745.928*
Cty TNHH TMDV Thanh Tuyền	*425.621.628*	*425.621.628*	*814.416.886*	*814.416.886*
Cty TNHHMTV SXTMDV phương anh	*3.841.391.823*	*3.841.391.823*	*0*	*0*
Cty TNHH hóa trường giang	*399.300.300*	*399.300.300*	*0*	*0*
Cá nhân Hồ Viết Quân	*1.658.942.958*	*1.658.942.958*	*0*	*0*
Cty TNHHMTV TVĐTXD Nguyễn Hưng	*155.597.716*	*155.597.716*	*607.550.013*	*607.550.013*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	768.993.750	768.993.750	298.000.000	298.000.000
Phải trả ngắn hạn khách hàng khác	*0*	*0*	*0*	*0*
Cty TNHHMTV Phạm Toàn	*0*	*0*	*298.000.000*	*298.000.000*
Cty TNHHMTV cao su Tân Triều	*768.993.750*	*768.993.750*	*0*	*0*
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
Phải trả dài hạn khách hàng khác	*0*	*0*	*0*	*0*
Phải trả dài hạn khách hàng khác	*0*	*0*	*0*	*0*
Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0	0	0
Cộng	**8.366.359.991**	**8.366.359.991**	**2.667.712.827**	**2.667.712.827**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu 01/01/2025		Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số cuối 30/06/2025	
	phải thu	phải nộp			phải thu	phải nộp
Thuế giá trị gia tăng phải nộp 5%	0	1.157.492.629	3.683.071.563	4.634.268.049	0	2.108.689.115
Thuế giá trị gia tăng phải nộp 10%	0	0	0	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	9.234.902.757	9.234.902.757	5.271.335.484	0	5.271.335.484
Thuế thu nhập cá nhân	0	1.218.284.478	1.681.206.344	463.365.079	0	443.213
Thuế tài nguyên	0	5.747.202	10.943.282	9.063.493	0	3.867.413
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1.889.156.763	0	5.994.933.207	0	7.884.089.970
Cổ tức vốn nhà nước nộp ngân sách	0	12.550.308.220	12.550.307.824	0	0	396
Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	3.370.921.291	72.217.421	72.217.421	0	3.370.921.291
Cộng	**0**	**29.426.813.340**	**27.232.649.191**	**16.445.182.733**	**0**	**18.639.346.882**

13. Chi phí phải trả

	Số cuối 30/06/2025	Số đầu 01/01/2025
a) Ngắn hạn	**10.583.302.398**	**41.446.728.852**
Tiền lương phải trả cho người lao động	6.097.402.398	24.249.744.407
Tiền hỗ trợ xăng xe cho người lao động	2.352.480.000	2.513.680.000
Tiền hỗ trợ hao mòn xe cho người lao động	1.176.240.000	1.256.840.000
Tiền hỗ trợ điện thoại, chi phí khác người lao động	352.872.000	377.052.000
Tiền chế độ ăn giữa ca cho người lao động	529.308.000	565.578.000
Tiền thưởng sản lượng thưởng năm thưởng khác	0	12.358.834.445
Tiền công phải trả lao động thuê khoán ngoài	0	0
Chi phí phải trả tính trước lãi tiền vay	0	0
Chi phí phải trả tính trước các khoản khác	75.000.000	125.000.000
b) Dài hạn	**0**	**0**
Cộng	**10.583.302.398**	**41.446.728.852**

14. Phải trả khác

	Số cuối 30/06/2025	Số đầu 01/01/2025
a) Ngắn hạn	**3.560.929.163**	**6.777.598.908**
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	97.544.556	0
Tiền đặt cọc, đấu thầu các hợp đồng mua bán vật tư, hàng hoá	2.484.252.066	5.627.972.298
Tiền chuyển sai tài khoản người thụ hưởng	0	0
Tiền cổ tức trả cho nhà đầu tư cá nhân	170.572.541	341.066.610
Tiền thù lao thành viên HĐQT, Ban kiểm soát	688.560.000	688.560.000
Các khoản phải trả và phải nộp khác	0	0
Nhận ký quỹ, ký cược	120.000.000	120.000.000
b) Dài hạn	**0**	**0**
	0	0
Cộng	**3.560.929.163**	**6.777.598.908**

15. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối 30/06/2025	Số đầu 01/01/2025
a) Ngắn hạn	**250.000.000**	**0**
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	250.000.000	0
b) Dài hạn	**0**	**0**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	0	0
Cộng	**250.000.000**	**0**

16. Trái phiếu phát hành: Không có

17. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Không có

18. Dự phòng phải trả	**Số cuối 30/06/2025**	**Số đầu 01/01/2025**
a) Ngắn hạn	**2.260.436.095**	**2.400.187.075**
Dự phòng phải trả chế độ thôi việc 1 lần cho người lao động	2.260.436.095	2.400.187.075
b) Dài hạn	**0**	**0**
Dự phòng phải trả chế độ thôi việc 1 lần cho người lao động	0	0
Cộng	**2.260.436.095**	**2.400.187.075**

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**Số cuối 30/06/2025**	**Số đầu 01/01/2025**
Cộng	**0**	**0**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Số cuối 30/06/2025**	**Số đầu 01/01/2025**
Cộng	**0**	**0**

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	**Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu**					
	Vốn góp của chủ sở hữu	**Thặng dư vốn cổ phần, Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu, Vốn khác của chủ sở hữu**	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản, Chênh lệch tỷ giá**	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**Quỹ đầu tư phát triển, Các khoản mục khác còn lại**	**Cộng**
a1) Số dư đầu năm trước	**813.961.920.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**813.961.920.000**
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	**0**
Tăng khác trong năm trước	0	0	0	0	0	**0**
Lỗ trong năm trước	0	0	0	(5.992.526.992)	0	**(5.992.526.992)**
Giảm khác trong năm trước	0	0	0	0	0	**0**
a2) Số dư đầu năm này	**813.961.920.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**813.961.920.000**
Lãi trong năm này	0	0	0	26.578.460.298	0	**26.578.460.298**
Tăng khác trong năm này	0	0	0	0	0	**0**
Lỗ trong năm này	0	0	0	0	0	**0**
Giảm khác trong năm này	0	0	0	0	0	**0**
a3) Số dư cuối năm này	**813.961.920.000**	**0**	**0**	**26.578.460.298**	**0**	**840.540.380.298**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Số cuối 30/06/2025**			**Số đầu 01/01/2025**		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Số vốn góp**	**Số cổ phần**	**Tỷ lệ**	**Số vốn góp**	**Số cổ phần**	**Tỷ lệ**
Vốn nhà nước	*792.426.960.000*	*79.242.696*	*97,35%*	*792.426.960.000*	*79.242.696*	*97,35%*
Vốn nhà đầu tư	*21.534.960.000*	*2.153.496*	*2,65%*	*21.534.960.000*	*2.153.496*	*2,65%*
Cộng	**813.961.920.000**	**81.396.192**	**100,00%**	**813.961.920.000**	**81.396.192**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.961.920.000	813.961.920.000
Vốn góp đầu năm	*813.961.920.000*	*813.961.920.000*
Vốn góp tăng trong năm	*0*	*0*
Vốn góp giảm trong năm	*0*	*0*
Vốn góp cuối năm	*813.961.920.000*	*813.961.920.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d) Cổ phiếu	Số cuối 30/06/2025	Số đầu 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.396.192	81.396.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.396.192	81.396.192
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.396.192	81.396.192
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e) Cổ tức	Số cuối 30/06/2025	Số đầu 01/01/2025
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	12.720.801.893	17.861.989.460
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	0	0

f) Các quỹ của doanh nghiệp	Số đầu 01/01/2025		Số phát sinh trong năm		Số cuối 30/06/2025	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Quỹ khen thưởng người lao động	0	84.898.979.422	3.145.590.178	0	0	81.753.389.244
Quỹ phúc lợi người lao động	0	60.331.220.341	10.826.854.324	0	0	49.504.366.017
Quỹ thưởng người quản lý công ty	0	809.332.781	0	0	0	809.332.781
Quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
Cộng	**0**	**146.039.532.544**	**13.972.444.502**	**0**	**0**	**132.067.088.042**

21. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có

22. Chênh lệch tỷ giá: Không có

23. Nguồn kinh phí: Không có

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Không có

b) Tài sản nhận giữ hộ: Không có

c) Ngoại tệ các loại: Không có

d) Kim khí quý, đá quý: Không có

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi: Không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (đơn vị tính: đồng)

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2024
Doanh thu bán mủ cao su	119.850.992.422	75.429.749.610
Doanh thu mủ cao su đại điền SVR3L	*102.860.036.500*	*52.991.028.740*
Doanh thu mủ cao su tiểu điền SVR3L	*7.499.463.500*	*15.157.078.260*
Doanh thu mủ cao su tạp và nước	*9.491.492.422*	*7.281.642.610*
Doanh thu mủ cao su mua ngoài SVR3L	*0*	*0*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
Doanh thu khác	0	0
Cộng	**119.850.992.422**	**75.429.749.610**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2024
Cộng	**0**	**0**

03. Giá vốn hàng bán	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2024
Giá vốn hàng bán mủ cao su	90.679.982.368	78.273.715.742
Giá vốn bán mủ cao su đại điền SVR3L	*76.874.065.108*	*55.734.184.807*
Giá vốn bán mủ cao su tiểu điền SVR3L	*7.183.171.960*	*14.026.720.391*
Giá vốn bán mủ cao su tạp và nước	*6.622.745.300*	*8.512.810.544*
Giá vốn bán mủ cao su mua ngoài SVR3L	*0*	*0*
Giá vốn cung cấp dịch vụ	0	0
Giá vốn khác	0	0
Cộng	**90.679.982.368**	**78.273.715.742**

04. Doanh thu hoạt động tài chính	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2024
Doanh thu lãi tiền gửi và lãi tiền cho vay	10.071.352.766	8.157.877.079
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC	5.448.735.000	4.998.735.000
Cộng	**15.520.087.766**	**13.156.612.079**

05. Chi phí hoạt động tài chính	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2024
Chi phí trả lãi tiền vay	9.369.863	0
Chi phí hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC	2.861.285.361	2.287.809.651
Cộng	**2.870.655.224**	**2.287.809.651**

06. Thu nhập hoạt động khác	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2024
Thu nhập nhượng bán thanh lý tài sản	0	1.604.990.000
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	97.592.500	126.754.182
Cộng	**97.592.500**	**1.731.744.182**

07. Chi phí hoạt động khác	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2024
Chi phí nhượng bán thanh lý tài sản	0	42.841.000
Chi phí không tính thuế thu nhập doanh nghiệp	63.217.421	28.732.987
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	60.910.000	5.150.533.615
Cộng	**124.127.421**	**5.222.107.602**

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2024
a) Chi phí bán hàng	66.465.000	43.881.810
Chi phí bán hàng dịch vụ mua ngoài	*36.750.000*	*11.725.000*
Chi phí bán hàng bằng tiền khác	*29.715.000*	*32.156.810*
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.845.496.697	10.464.945.729
Chi phí nhân viên quản lý	*3.977.591.148*	*4.319.820.947*
Chi phí vật liệu quản lý	*130.598.509*	*156.816.492*
Chi phí đồ dùng văn phòng	*295.852.122*	*229.117.379*
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*322.173.036*	*243.517.128*
Chi phí thuế, phí và lệ phí	*225.917.903*	*254.238.934*
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	*2.750.241.000*	*2.729.241.000*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*493.650.386*	*419.601.701*
Chi phí bằng tiền khác	*1.649.472.593*	*2.112.592.148*
Cộng	**9.911.961.697**	**10.508.827.539**

09. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2024
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	15.058.901.315	13.594.852.117
Chi phí nhân công	29.538.537.400	47.213.384.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.308.874.470	17.777.189.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.818.865.224	11.664.061.390
Chi phí bằng tiền khác	1.679.187.593	2.144.748.958
Cộng	**77.404.366.002**	**92.394.235.779**
Tài khoản 621-Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	15.058.901.315	13.594.852.117
Tài khoản 622-Chi phí nhân công trực tiếp	25.560.946.252	42.893.563.243
Tài khoản 627-Chi phí sản xuất chung	26.872.556.738	25.396.992.880
Tài khoản 641-Chi phí bán hàng	66.465.000	43.881.810
Tài khoản 642-Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.845.496.697	10.464.945.729
Cộng	**77.404.366.002**	**92.394.235.779**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2024
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	31.881.945.978	(5.974.354.663)
(2) Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN để xác định LN chịu thuế	(5.525.268.559)	(5.061.059.213)
(i) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	84.217.421	45.940.487
Chi phí không trừ thuế thu nhập doanh nghiệp	*63.217.421*	*28.537.433*
Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập	*21.000.000*	*17.403.054*
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận khác	*0*	*0*
(ii) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	(5.609.485.980)	(5.106.999.700)
Cổ tức chia lợi nhuận sau thuế TNDN hợp đồng BCC	*(5.448.735.000)*	*(4.998.735.000)*
Dự phòng trợ cấp thôi việc được chi trả	*(160.750.980)*	*(108.264.700)*
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận khác	*0*	*0*
(3) Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	26.356.677.419	(11.035.413.876)
(4) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiên hành	20%	20%
(5) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.271.335.484**	**0**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (tiền chế độ thôi việc).	32.150.196	18.172.329
Cộng	**32.150.196**	**18.172.329**

12. Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**26.578.460.298**	**(5.992.526.992)**
(1) Trích quỹ khen thưởng Người lao động công ty	0	0
(2) Trích quỹ phúc lợi Người lao động công ty	0	0
(3) Trích quỹ thưởng Người quản lý công ty	0	0
(4) Trả cổ tức vốn Nhà nước nộp ngân sách	0	0
(5) Trả cổ tức vốn Nhà đầu tư	0	0
(6) Vốn điều lệ bình quân trong năm	813.961.920.000	813.961.920.000
(7) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	81.396.192	81.396.192
(8) Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm (đồng/cổ phiếu)	327	(74)
(9) Lãi suy giảm trên cổ phiếu trong năm (đồng/cổ phiếu)	327	(74)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

03. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2024
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	10.000.000.000	0
Cộng	**10.000.000.000**	**0**

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2024
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	10.000.000.000	0
Cộng	**10.000.000.000**	**0**

VIII. Những thông tin khác (đơn vị tính: đồng)

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

03. Thông tin về các bên liên quan	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến quý II/2024
Tiền lương và thưởng của Hội đồng quản trị	594.000.000	508.000.000
Tiền lương và thưởng của Ban điều hành:	858.000.000	581.000.000
Tiền lương và thưởng của Ban kiểm soát:	282.000.000	239.000.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	0	0
Thù lao của Ban điều hành:	0	0
Thù lao của Ban kiểm soát:	0	24.000.000
Cộng	**1.734.000.000**	**1.352.000.000**

04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1): Không có

05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có

06. Thông tin về hoạt động liên tục: Hoạt động của Công ty liên tục từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

07. Những thông tin khác (3): Không có

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Huỳnh Quang Vinh	Huỳnh Quang Vinh	Nguyễn Đông Dần

M.S.D.N:3800100464-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ ★ TX.CHƠN THÀNH-T.BÌNH PHƯỚC